



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên

Ngày 28/06/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	0.0%	14.3%

DT thuần Q2/24
36.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60 18.3%
YoY: ▲ 2.80 8.5%

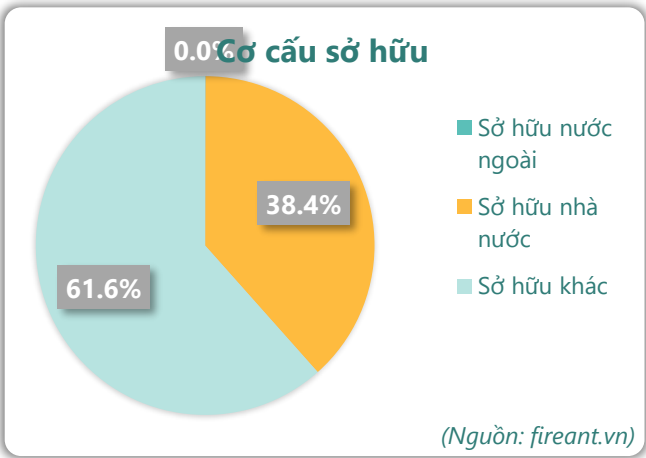
LN thuần Q2/24
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.92 22.5%
YoY: ▲ 0.84 8.7%

LN sau thuế Q2/24
9.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.84 23.6%
YoY: ▲ 0.96 11.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
30.5%
YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE (TTM) Q2/24
8.3%
YoY: +/- ▲ 0.5%

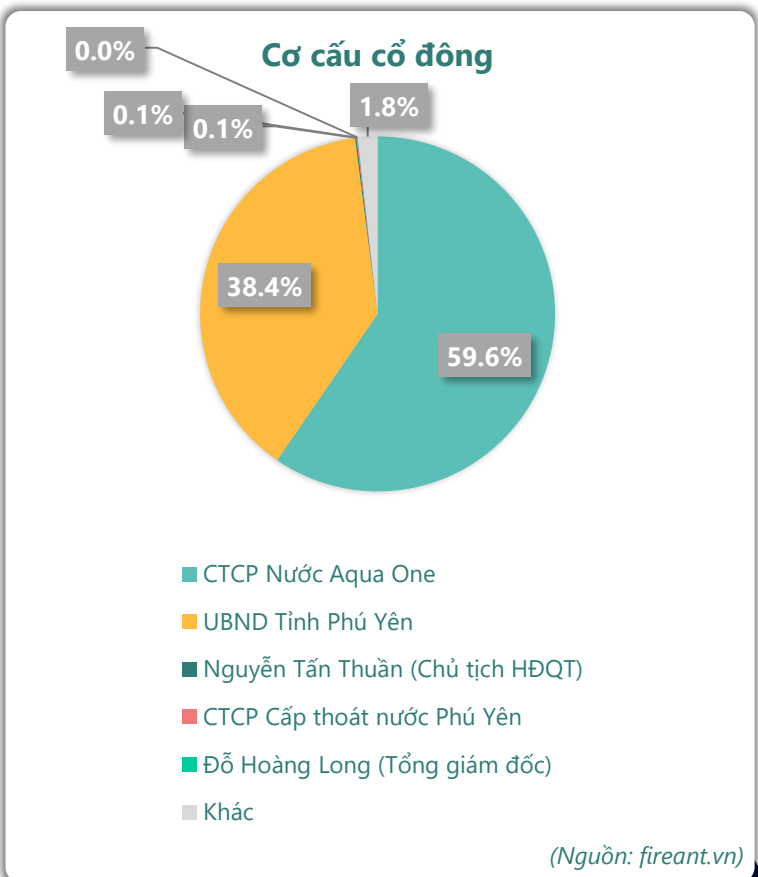
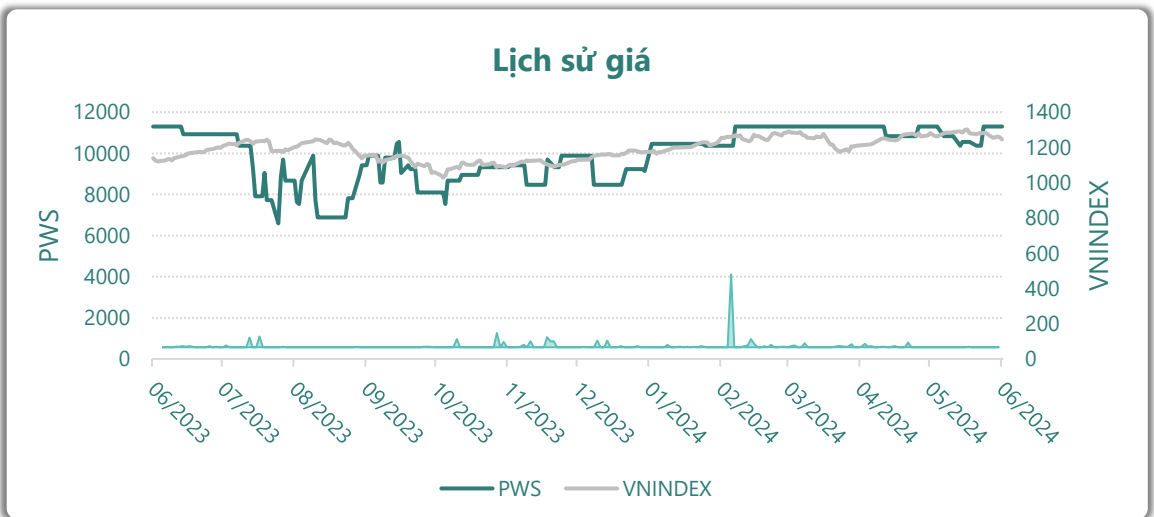
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,592 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
Số lượng CPLH (CP)	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	921
P/E	12.3



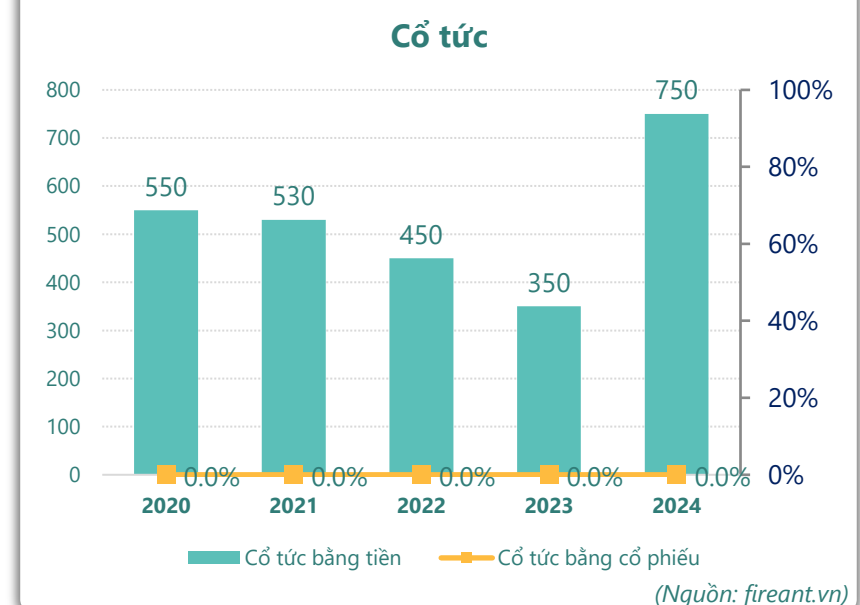
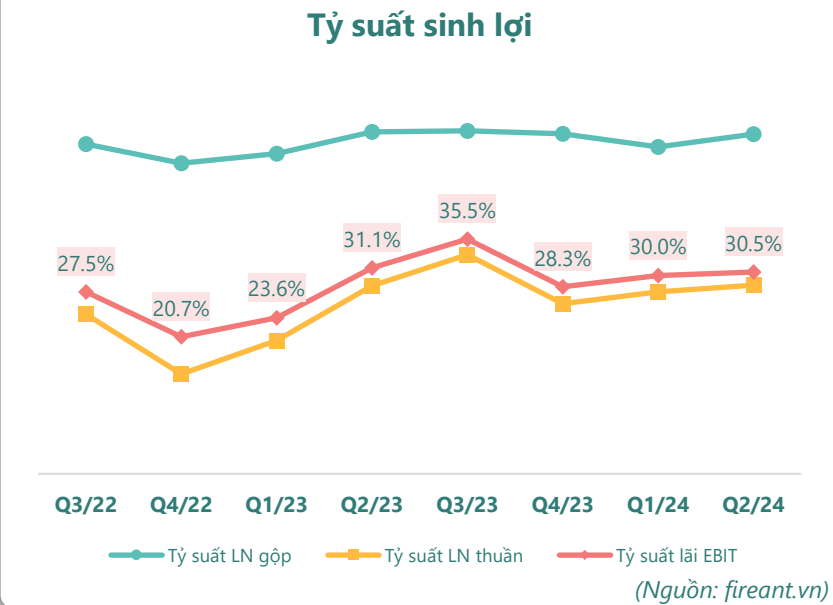
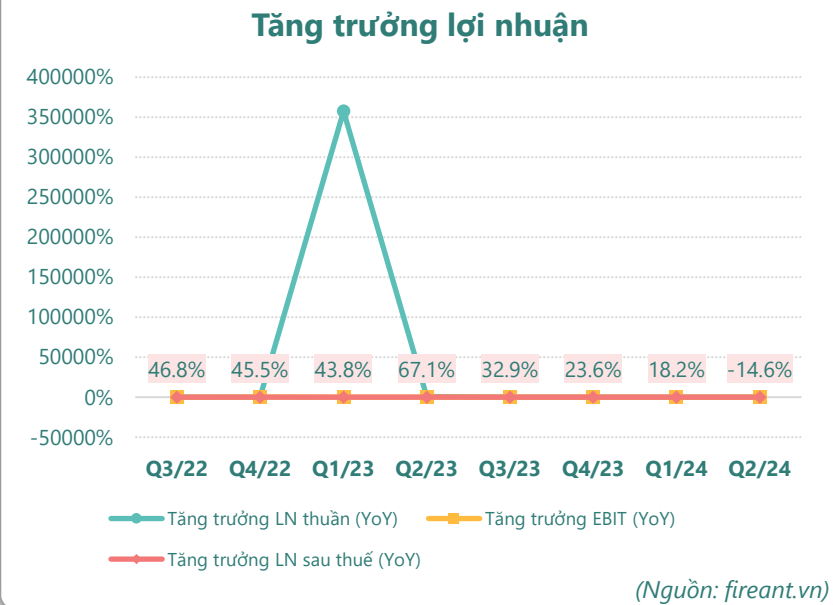
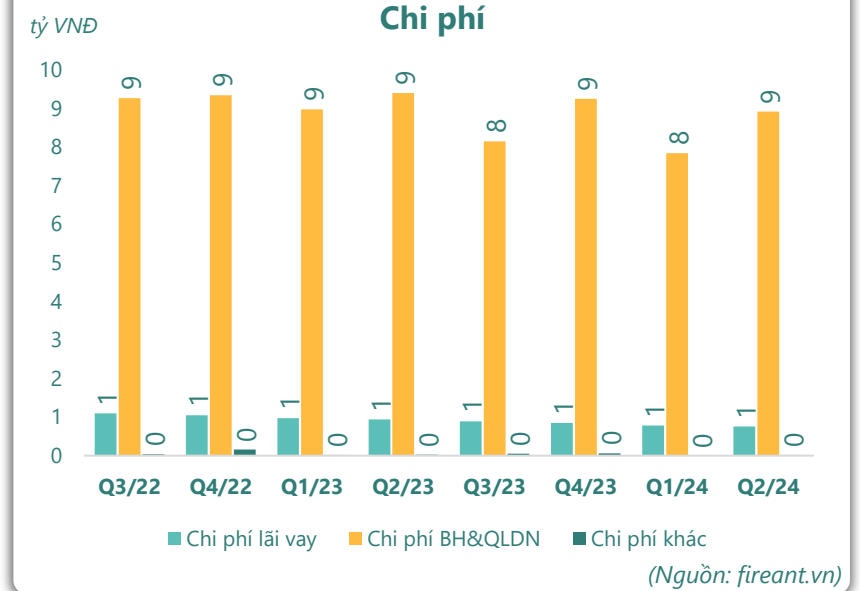
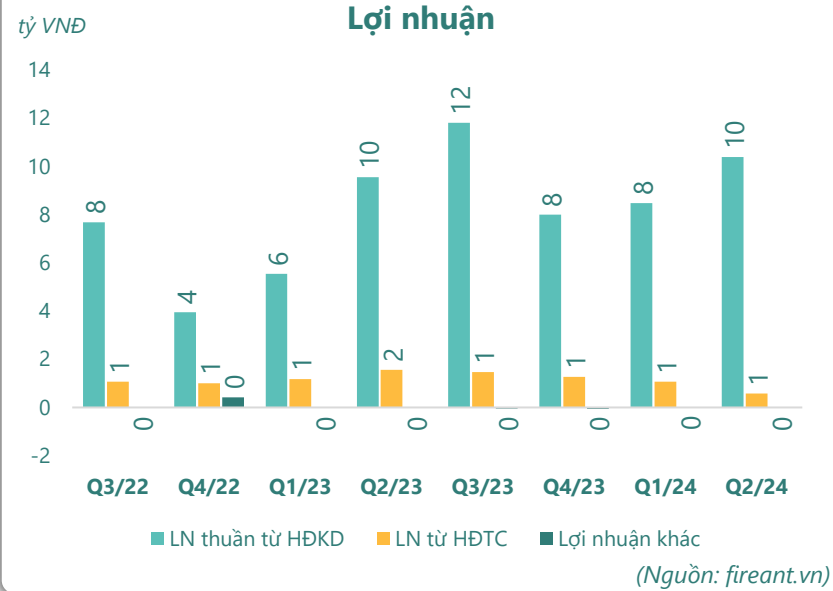
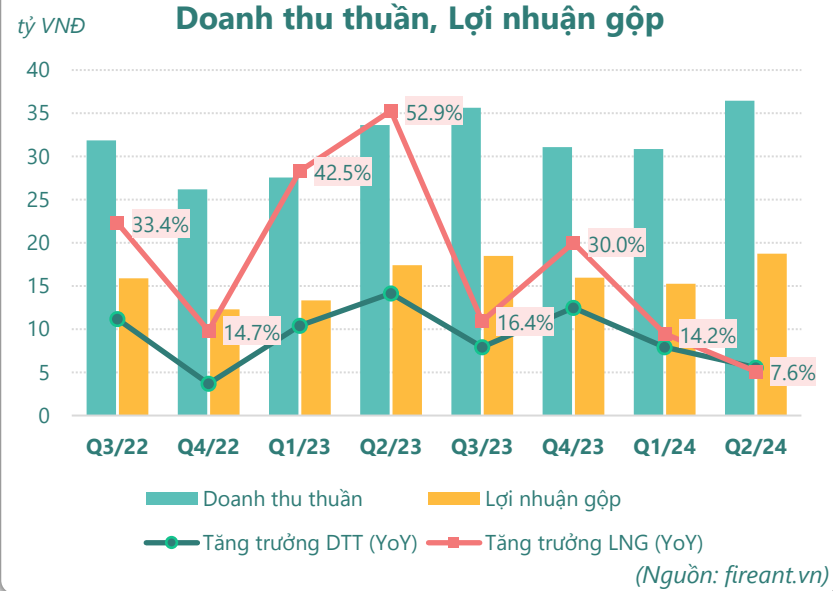
DT thuần 6T 2024
67.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10 9.9%

LN thuần 6T 2024
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80 24.9%

LN sau thuế 6T 2024
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80 27.9%



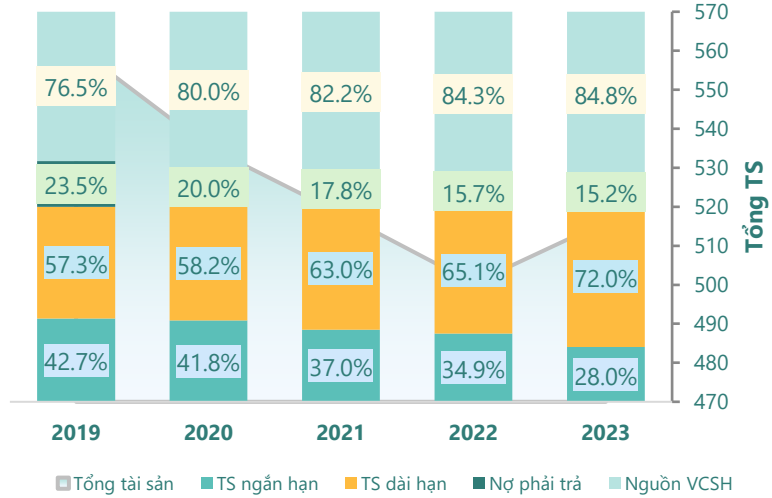
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

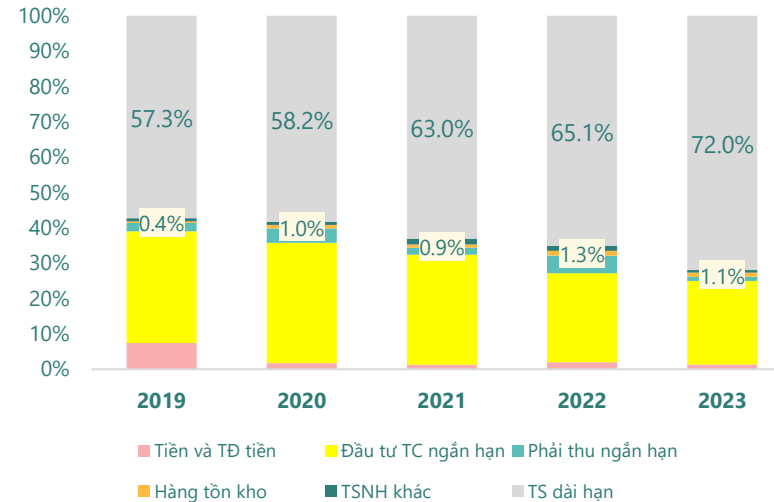
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

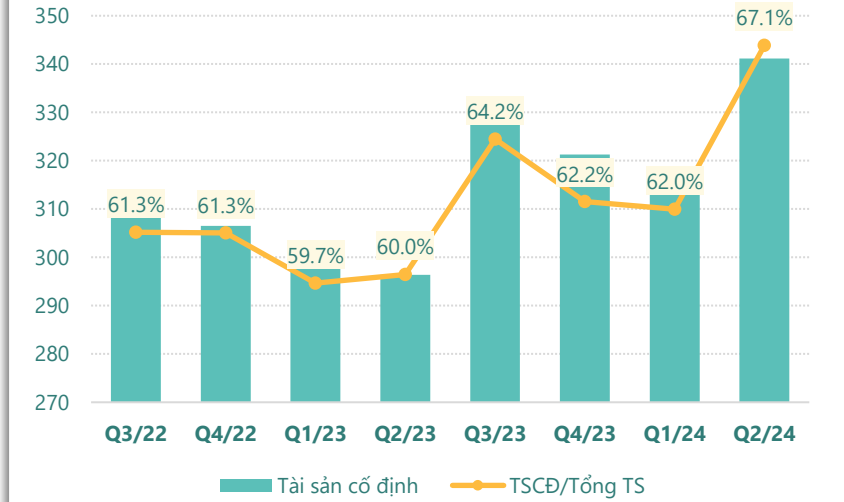
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

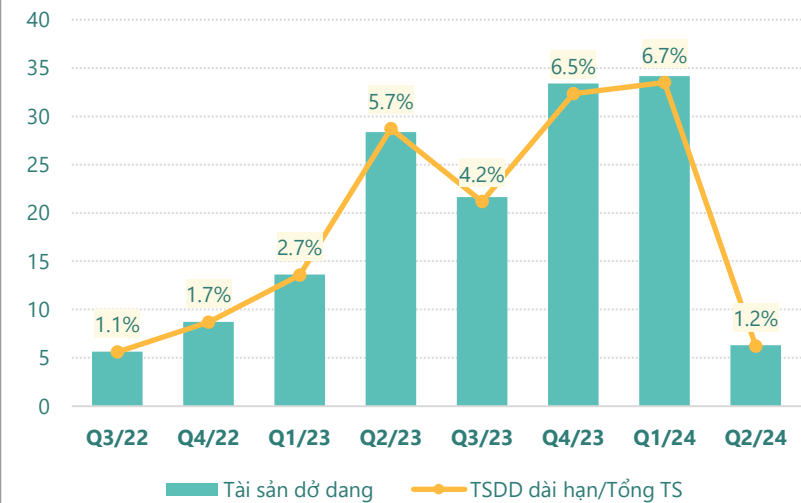
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

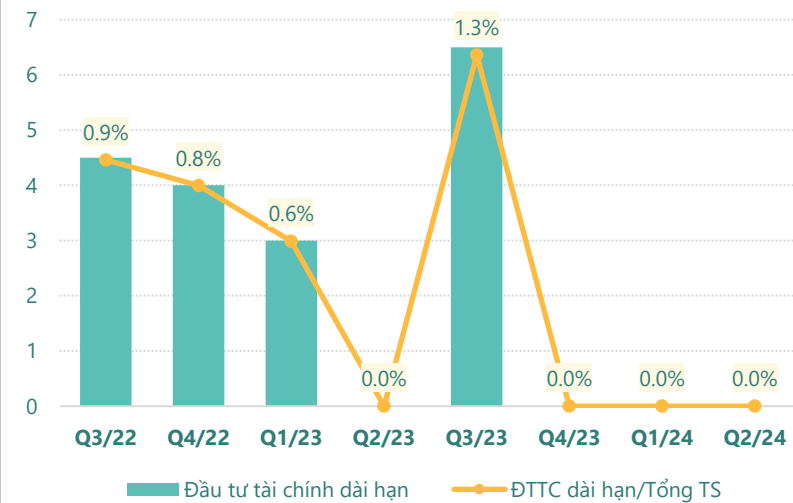
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

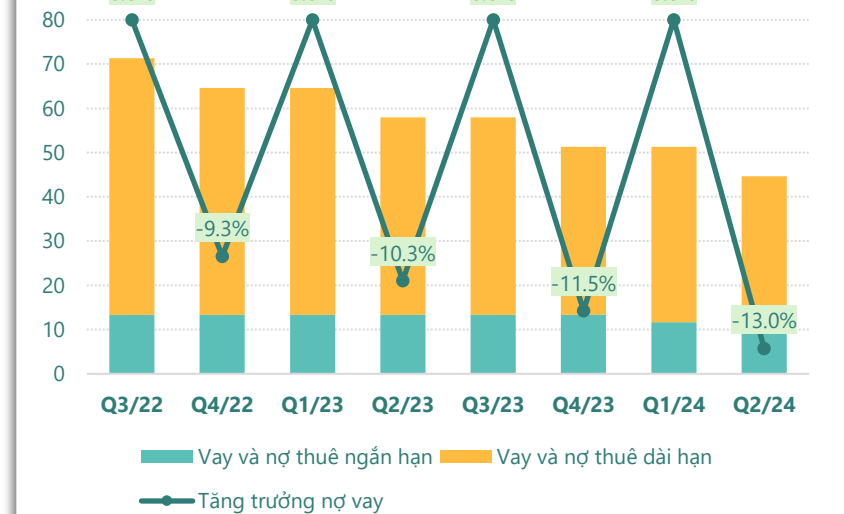
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

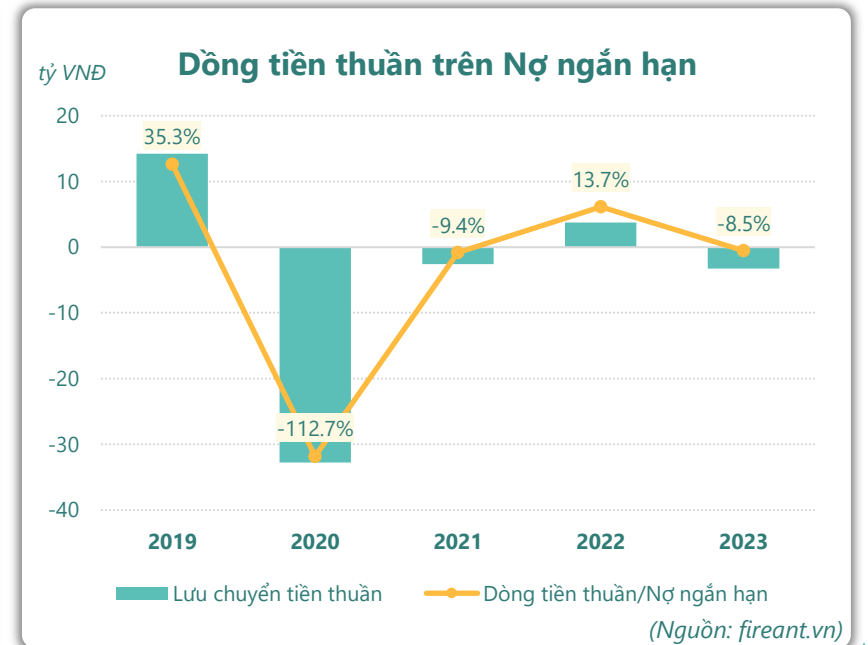
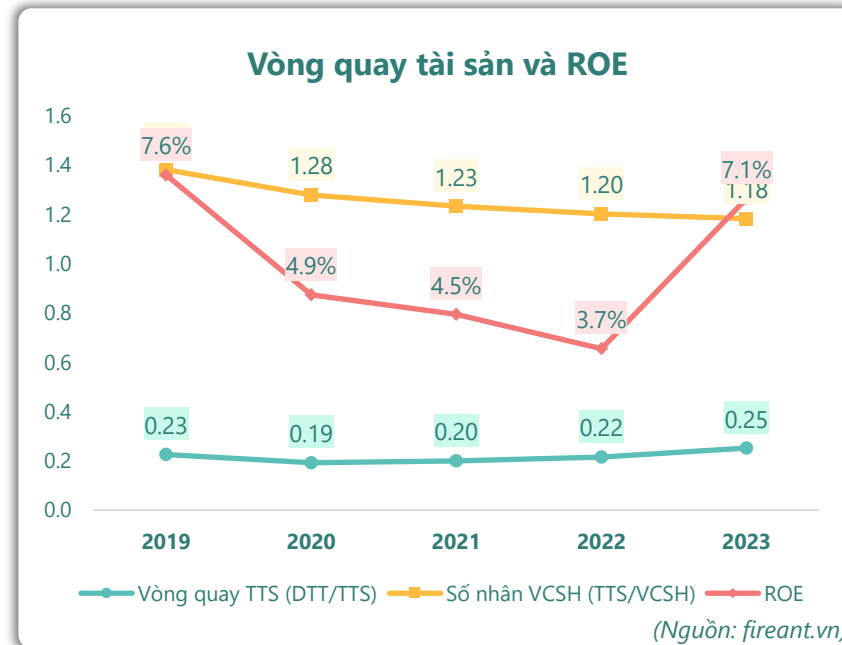
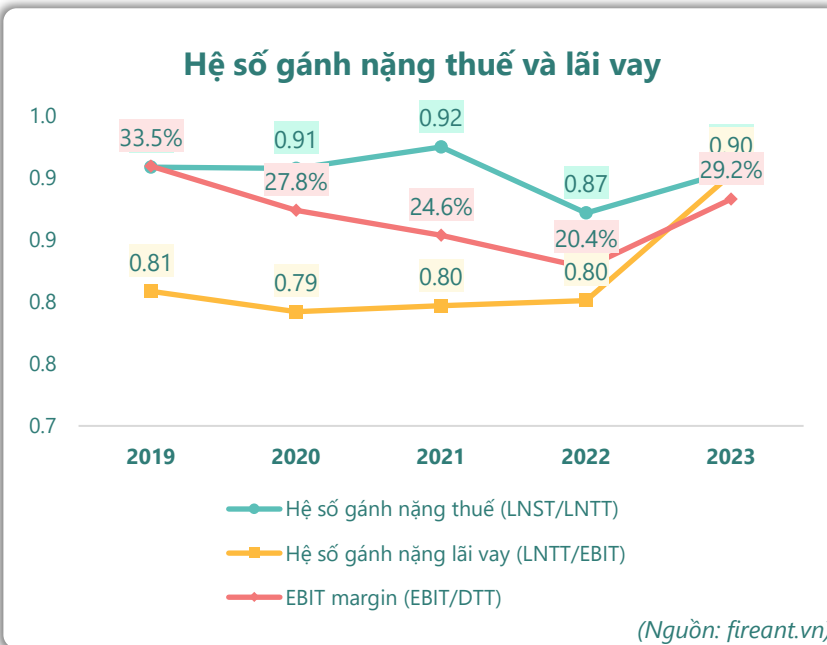
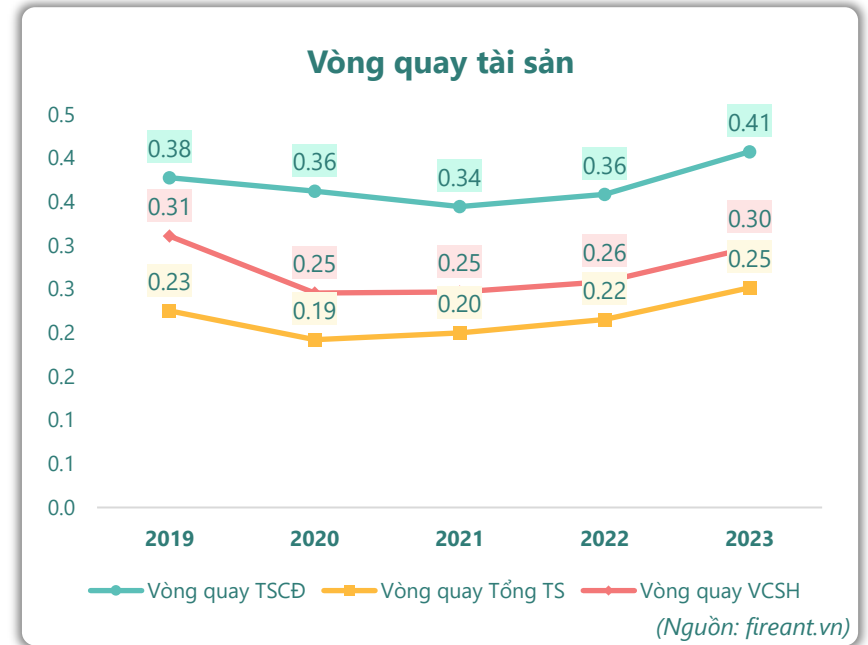
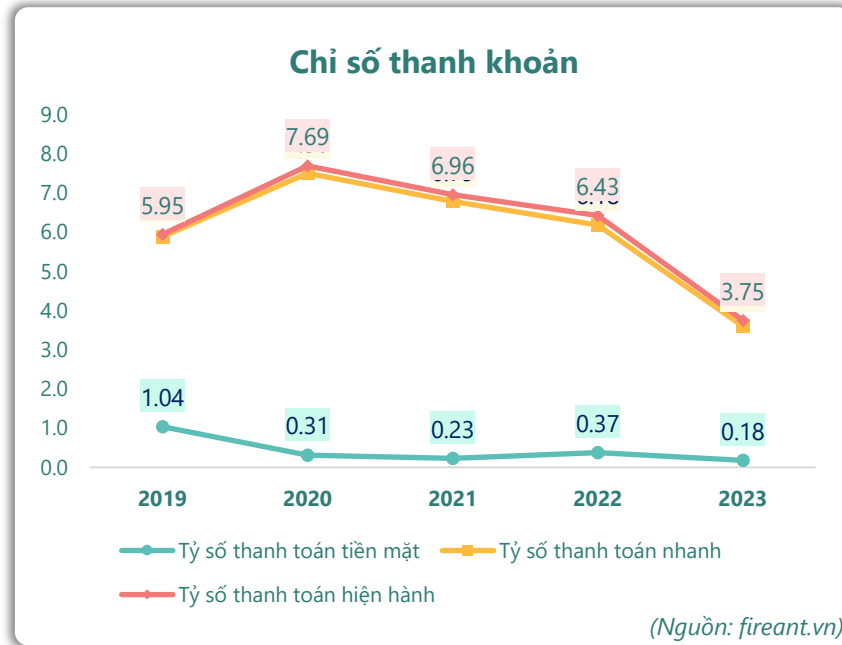
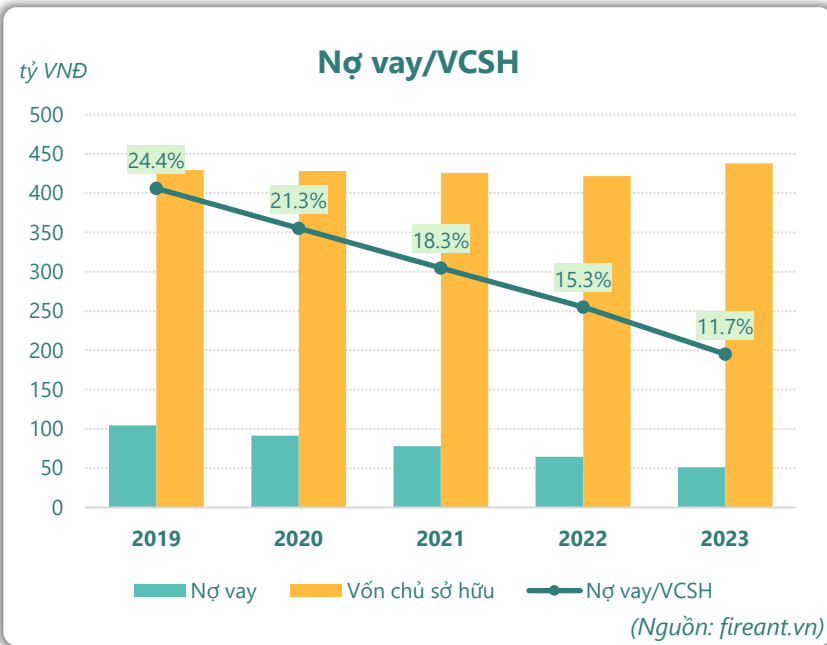
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	36.4	33.6	8.5%	67.3	61.2	9.9%
Giá vốn hàng bán	17.7	16.2	9.4%	33.3	30.5	9.4%
Lợi nhuận gộp	18.7	17.4	7.7%	34.0	30.8	10.5%
Doanh thu HĐTC	1.34	2.50	-46.4%	3.18	4.65	-31.5%
Chi phí TC	0.76	0.94	-19.6%	1.53	1.91	-19.6%
Chi phí lãi vay	0.76	0.94	-19.6%	1.53	1.91	-19.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.42	5.14	-14.1%	8.52	10.8	-21.3%
Chi phí QLDN	4.51	4.26	5.8%	8.24	7.56	9.0%
LN thuần từ HĐKD	10.4	9.56	8.7%	18.9	15.1	24.9%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.02	2.5%	-0.03	-0.03	27.7%
LN trước thuế	10.4	9.54	8.7%	18.8	15.1	25.0%
Lợi nhuận sau thuế	9.60	8.64	11.1%	17.4	13.6	27.9%
LNST của CĐ cty mẹ	9.60	8.64	11.1%	17.4	13.6	27.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.12	15.8	19.8	12.9	12.0	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	2.39	-20.1	-1.91	-15.0	5.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-20.0	-0.04	-6.67	0	-6.67
Tiền đầu kỳ	10.2	4.88	3.01	2.61	6.89	3.87
Lưu chuyển tiền thuần	-5.29	-1.87	-0.40	4.28	-3.02	14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.88	3.01	2.61	6.89	3.87	18.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	509	516	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	140	145	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	6.89	170%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	122	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	4.36	6.17	-29.3%
Hàng tồn kho	5.98	5.72	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	3.77	-40.1%
Tài sản dài hạn	368	371	-0.9%
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.0%
Tài sản cố định	341	321	6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.32	33.1	-80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.0	15.5	22.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.8	78.3	5.9%
Nợ ngắn hạn	48.1	38.6	24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.92	11.6	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.33	18.6	-92.8%
Nợ dài hạn	34.7	39.7	-12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.7	39.7	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	426	438	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	426	438	-2.8%
Vốn điều lệ	384	384	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

